

Số: 92./QĐ-THQT

Mạo Khê, ngày 05 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tài sản công năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư Số 144/2017/TT-BTC Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý sử dụng tài sản công.

Căn cứ Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 13/07/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ninh “ v/v phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán ngân sách năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai tài sản năm 2021 của trường Tiểu học Quyết Thắng (Kèm theo biểu mẫu 09a, 09b)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Điều 3. Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổ trưởng VP: công khai;
- Lưu: VP.



Bộ, tỉnh:

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Quyết Thắng

Mã đơn vị: 1026784

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2021

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						68.550						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô						68.550						
4	Tài sản cố định khác						10.800						
	Âm Ly		1				20.900						
	Màn hình ti vi		1				20.900						
	Màn hình ti vi		1										
	Máy tính xách tay		1				15.950	Mua sắm trực tiếp	Công ty TNHH máy tính Thế Anh				
							336.818						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô						336.818						
4	Tài sản cố định khác						13.675						
	Máy điều hòa		1										

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy điều hòa		1				13.675						
	Máy điều hòa		1				13.675						
	Máy điều hòa		1				13.675						
	Máy điều hòa không khí Casper 1200 BTU		1				12.100						
	Máy điều hòa không khí Casper 1200 BTU		1				12.100						
	Máy điều hòa không khí Casper 1200 BTU		1				12.100						
	Máy điều hòa không khí Casper 1200 BTU		1				12.100						
	Máy điều hòa không khí Casper 1200 BTU		1				12.100						
	Thiết bị đồ dùng lớp 1		1				221.618						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
	Tổng cộng						405.368						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

[Signature]
K. T. K.

Ngày ..15..tháng ..04.. năm ..2021....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



[Signature]
Lê Thị Lành

Bộ, tỉnh:

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Quyết Thắng

Mã đơn vị: 1026784

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2021

Công khai về đất															Công khai về nhà					Ghi chú	
STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sản sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m2))				Sử dụng khác				
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp								
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết					Không g kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Đất tại Khu Vĩnh Hòa, P. Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh	10.240	18.931.015	10.240						2020	350	6.528.761	6.006.460	350							
2	Nhà học 2 tầng (350 m2)									2007	75	78.198		75							
3	Nhà văn phòng (75m2)									2019	60	641.966	449.376		60						
4	Nhà vệ sinh học sinh (60m2)									2010	152	1.300.000	676.000	152							
5	Nhà hiệu bộ (152m2)									2013	120	995.487	637.112	120							
6	Nhà học 2 tầng (120m2)									1993	120	243.025		120							
7	Phòng học cấp 4 (120 m2)									1998	250	2.700.000	108.000	250							
8	Nhà học 2 tầng (250m2)									1993	200	320.500		200							
9	Nhà học cấp 4 (200m2)									2013	70	312.264	124.812		70						
10	Bếp ăn bán trú (70m2)											13.120.201	8.001.760	1.267	130						
	Tổng cộng:	10.240	18.931.015	10.240							1.397	13.120.201	8.001.760	1.267	130						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Vũ Tiến Đạt

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Le Thị Thu



